

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý 4 năm 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho quý 4 năm 2024



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 78

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.192.281.555.771	19.478.597.669.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	722.226.654.595	756.859.464.983
1. Tiền	111		673.585.070.634	480.303.912.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.641.583.961	276.555.552.808
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	619.491.294.170	541.418.592.264
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.011.655.840	5.012.781.949
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(456.000.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		614.935.638.330	536.405.810.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.548.528.646.839	13.941.466.941.737
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.776.129.800.444	1.098.565.555.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.275.110.370.049	4.259.308.576.569
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	702.546.466.902	587.623.443.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	8.850.787.485.116	8.039.667.063.457
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(56.048.625.769)	(43.788.575.674)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.150.097	90.877.628
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	3.360.878.732.567	3.775.256.086.691
1. Hàng tồn kho	141		3.387.615.599.312	3.811.685.047.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.736.866.745)	(36.428.960.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		941.156.227.600	463.596.584.215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	761.321.561.175	283.441.392.588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		166.904.252.328	173.565.426.157
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	12.930.414.097	6.589.765.470

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.330.345.870.388	22.530.737.452.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.179.952.684.983	8.128.982.721.257
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	213.597.000.000	10.698.022.927
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	8.966.355.684.983	8.118.284.698.330
II. Tài sản cố định	220		9.146.761.672.416	9.604.768.756.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.724.888.453.849	9.173.465.133.196
- Nguyên giá	222		11.118.284.011.832	10.935.307.193.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.393.395.557.983)	(1.761.842.060.075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	23.063.597.437	23.690.883.955
- Nguyên giá	225		33.084.740.755	31.617.115.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.021.143.318)	(7.926.231.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	398.809.621.130	407.612.739.722
- Nguyên giá	228		470.434.553.837	468.651.373.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.624.932.707)	(61.038.634.115)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.071.267.138.800	1.609.462.496.210
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.071.267.138.800	1.609.462.496.210
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3.454.344.675.121	2.666.265.777.922
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.110.823.746.524	2.264.659.695.553
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		259.819.156.293	387.879.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.298.227.696)	(3.259.783.513)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		104.000.000.000	16.986.709.589
VI. Tài sản dài hạn khác	260		478.019.699.068	521.257.700.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	179.523.304.394	172.450.221.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		147.848.948.439	150.092.226.045
5. Lợi thế thương mại	269		150.647.446.235	198.715.252.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.522.627.426.159	42.009.335.122.263

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.129.038.467.955	24.541.590.941.015
I. Nợ ngắn hạn	310		13.228.418.570.929	12.090.231.559.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.547.561.892.758	1.823.813.876.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	4.127.683.684.192	3.207.551.986.728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	267.174.406.026	251.395.640.294
4. Phải trả người lao động	314		38.713.600.968	29.183.778.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	590.045.830.442	489.905.768.696
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		410.191.616.494	11.588.951.901
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	808.063.609.265	2.678.959.630.975
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	3.293.491.053.711	3.149.435.193.643
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	1.135.605.165.503	439.871.998.269
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.887.711.570	8.524.734.211
II. Nợ dài hạn	330		11.900.619.897.026	12.451.359.381.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	53.921.170.213	105.627.982.231
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	6.366.363.636	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.826.290	13.640.642
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3.216.741.685.857	2.962.815.808.780
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	8.286.932.135.595	9.014.925.610.537
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		333.352.369.149	365.692.903.941
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	3.297.346.286	2.283.435.069

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.393.588.958.204	17.467.744.181.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	21.393.588.958.204	17.467.744.181.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.802.106.440.000	5.334.676.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.802.106.440.000	5.334.676.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.391.692.000	866.926.422.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		403.674.460.000	210.705.510.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.908.796.261	3.908.796.261
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		464.287.634	464.287.634
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		677.085.890.209	430.511.107.232
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		230.828.826.322	251.162.936.302
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		446.257.063.887	179.348.170.931
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.439.957.392.100	10.620.551.838.121
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.522.627.426.159	42.009.335.122.263

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc



Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT

Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2024	Quý IV.2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.395.854.301.681	1.195.308.669.489	4.731.106.990.023	4.112.374.748.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	262.122.486.328	17.162.016.916	359.249.435.156	100.215.858.113
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.133.731.815.353	1.178.146.652.573	4.371.857.554.867	4.012.158.890.306
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	919.889.961.835	877.239.827.149	3.221.807.627.309	2.812.461.806.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		213.841.853.518	300.906.825.424	1.150.049.927.558	1.199.697.083.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	480.716.039.223	440.709.691.780	1.940.178.605.326	2.087.198.400.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	463.259.059.816	473.952.077.801	1.618.072.691.615	2.396.172.246.990
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		293.977.786.231	396.749.445.879	1.103.932.471.443	1.582.466.411.424
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		92.190.794.346	(85.571.260.261)	58.185.421.971	(35.203.331.204)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	34.060.174.435	41.037.423.545	157.457.875.939	192.306.085.574
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	162.104.724.564	141.821.889.322	490.536.305.261	449.868.785.732
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		127.324.728.272	(766.133.724)	882.347.082.040	213.345.034.852
12. Thu nhập khác	31	VI.07	14.624.129.805	17.699.470.263	166.714.715.753	69.983.442.479
13. Chi phí khác	32	VI.08	28.592.581.759	14.475.006.747	49.709.470.851	31.963.493.068
14. Lợi nhuận khác	40		(13.968.451.954)	3.224.463.516	117.005.244.902	38.019.949.411
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		113.356.276.318	2.458.329.792	999.352.326.942	251.364.984.263
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	44.119.292.127	10.511.778.737	183.450.942.016	98.728.402.369
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(27.236.381.580)	(11.417.013.848)	(28.896.575.955)	(18.440.753.399)

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2024	Quý IV.2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		96.473.365.772	3.363.564.903	844.797.960.881	171.077.335.293
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		126.944.657.704	(64.467.072.422)	404.013.458.716	58.983.129.855
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(30.471.291.932)	67.830.637.325	440.784.502.164	112.094.205.438

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc



Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		999.352.326.942	251.364.984.263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		646.350.245.804	614.767.199.977
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03		711.493.121.238	55.424.864.997
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		123.068.798.089	106.831.043.046
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(305.531.139.360)	(375.154.719.302)
- Chi phí lãi vay	06		1.107.383.842.117	1.603.169.098.685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.282.117.194.830	2.256.402.471.666
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.903.284.500.283)	3.048.703.276.222
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		525.962.833.743	92.155.519.099
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		135.261.914.922	(3.666.983.883.769)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(492.550.509.704)	(44.114.460.797)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		1.126.109	35.428.966.941
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.158.313.490.142)	(1.660.071.613.553)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(168.187.052.603)	(139.283.446.996)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		207.490.000	2.475.697.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27.462.935.709)	(15.251.677.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.806.247.928.837)	(90.539.151.526)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(287.264.577.796)	(132.426.497.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31.074.444.593	25.596.924.251
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.535.593.306.015)	(449.020.765.144)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		792.247.557.589	552.329.649.170
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(821.872.119.844)	(519.998.921.364)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.289.950.612.776	947.476.334.528
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		280.584.870.144	221.378.683.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(250.872.518.553)	645.335.407.165

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.824.671.850.000	2.899.428.979.979
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(228.540.000,00)
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.882.892.059.805	5.046.094.985.650
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.667.386.897.443)	(8.312.097.710.940)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(8.471.840.720)	(8.460.041.673)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.612.954.782)	(52.441.903.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.021.092.216.860	(427.704.230.657)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(36.028.230.530)	127.092.024.982
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		756.859.464.983	629.496.375.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		1.395.420.142	271.064.348
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	722.226.654.595	756.859.464.983

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT

Huỳnh Minh Trường

Phạm Hữu Quốc



Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 31 ngày 22/08/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 8.802.106.440.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.802.106.440.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán "BCG".

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013). Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn sữa, các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, cà phê, cacao (trừ không thực hiện hoạt động phân phối hàng hóa mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối quy định tại Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013) (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng nghỉ trang, nghỉ địa để chuyên nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Số lượng nhân viên:

Tại ngày 31/12/2024, Tập đoàn có 2.031 nhân viên (Tại ngày 31/12/2023, Tập đoàn có 1.716 nhân viên).

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 31 (ba mươi một) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 12 (mười hai) Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 40 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 14 Công ty

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi (tên cũ: Công ty CP ĐT Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải) (1)	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ	51,70%	43,90%	51,70%	43,90%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Tỉnh Bình Định	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	55,64%	53,29%	55,64%	53,29%
Công ty Cổ phần BCG Land (2)	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà ở	71,53%	66,24%	71,53%	66,24%
Công ty Cổ phần BCG Energy (3)	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	51,41%	47,71%	50,66%	50,66%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA (4)	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và thực hiện các hoạt động đầu tư	75,79%	73,86%	80,64%	78,71%

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Helios Village (5)	Tỉnh Đắk Nông	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Tỉnh Bình Định	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	100,00%	86,59%	100,00%	86,59%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (6)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	51,14%	21,01%		

Ghi chú:

- Theo các văn bản ủy quyền biểu quyết ngày 13/06/2023 và ngày 01/01/2024, các Cổ đông của Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi đã ủy quyền khoảng 7,8% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51,7% quyền biểu quyết trong Công ty này.
- Theo văn bản ủy quyền biểu quyết ngày 06/06/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital đã ủy quyền 11% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần BCG Land cho Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi. Tổng quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp đối với Công ty Cổ phần BCG Land mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ là 71,53% quyền biểu quyết.
- Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 48/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 03/06/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital đã thoái phần vốn góp tương ứng 2,95% vốn góp của chủ sở hữu Công ty Cổ phần BCG Energy, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 47,71%.
Theo các văn bản ủy quyền biểu quyết ngày 11/06/2024, các Cổ đông của Công ty Cổ phần BCG Energy đã ủy quyền khoảng 3,7% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51,41% quyền biểu quyết trong Công ty này.
- Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 06/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 18/01/2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital đã góp vốn bổ sung vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA theo phương thức chào bán cho cổ đông hiện hữu do Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA phát hành theo thông báo số 01/2024/TB-AAA/HĐQT. Giá trị đầu tư thêm trong kỳ là 193.058.100.000 đồng tương đương với 19.305.810 cổ phần, tỷ lệ sau đợt góp vốn là 66,15%. Ngoài ra, Công ty còn có quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty con là 9,64%, nâng tổng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty lên 75,79%.
- Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 03/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 11/01/2024, Công ty đã thoái phần vốn góp tương ứng 51% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Helios Village ("Helios Village"), giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 49%. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Công ty Helios Village từ đầu tư vào Công ty con sang đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.
- Theo các văn bản ủy quyền biểu quyết ngày 05/04/2024, các Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco đã ủy quyền khoảng 30,13% quyền biểu quyết cho Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51,14% quyền biểu quyết trong Công ty này. Theo đó, chuyển mối quan hệ với Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco từ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sang đầu tư vào Công ty con.

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Tỉnh An Giang	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	51,00%	21,95%	51,00%	21,95%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	TP. Hồ Chí Minh	Khai thác đá, xử lý và cung cấp nước	51,00%	22,39%	51,00%	22,39%
Công ty Cổ phần TCD Plus	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	80,00%	35,12%	80,00%	35,12%
Công ty Taxi Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	51,00%	22,39%	51,00%	22,39%
Công ty TNHH Tracodi E&C	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường bộ	99,80%	43,81%	99,80%	43,81%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Tỉnh Phú Yên	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	95,00%	50,63%	95,00%	50,63%
Công ty Cổ phần Taptotek	Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	51,00%	27,18%	51,00%	27,18%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn	70,00%	46,37%	70,00%	46,37%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	65,00%	43,05%	65,00%	43,05%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	65,00%	43,05%	65,00%	43,05%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh bất động sản	89,00%	58,95%	89,00%	58,95%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh bất động sản	50,10%	33,18%	50,10%	33,18%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	Sản xuất điện	90,00%	42,94%	90,00%	45,59%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Tỉnh Long An	Sản xuất đồ điện dân dụng	90,00%	42,94%	91,84%	46,52%
Công ty Cổ phần Skylar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,00%	47,24%	99,00%	50,15%
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch (7)	Tỉnh Bình Định	Sản xuất điện	51,00%	19,70%	51,00%	20,91%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Greensky Infnitive	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt hệ thống xây dựng điện			99,80%	50,05%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện	100,00%	45,84%	100,00%	47,35%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Tỉnh Trà Vinh	Sản xuất điện	100,00%	47,67%	100,00%	50,61%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Tỉnh Trà Vinh	Sản xuất điện	100,00%	47,68%	100,00%	50,62%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,00%	47,24%	99,00%	50,15%
Công ty Cổ phần BCG Vinh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất điện	50,50%	24,09%	50,50%	25,58%
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện			99,00%	49,65%
Công ty Cổ phần Herb Solar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	69,00%	32,59%	69,00%	34,60%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	69,00%	32,59%	69,00%	34,60%
Công ty Cổ phần Violet Solar	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	69,00%	32,59%	69,00%	34,60%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	50,97%	23,97%	50,97%	25,45%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bàng Dương	Tỉnh Long An	Sản xuất điện	100,00%	24,07%	100,00%	25,55%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	Tỉnh Long An	Sản xuất điện	100,00%	24,07%	100,00%	25,55%
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	TP. Hà Nội	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	99,80%	47,14%	99,80%	50,05%
Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông (8)	Tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	99,98%	47,70%		
Công ty Cổ phần Aton (9)	TP. Hồ Chí Minh	Truyền tải và phân phối điện	90,00%	44,56%		
Công ty CP BCG Eco (10)	TP. Hồ Chí Minh	Trồng rừng, chăm sóc rừng	51,00%	42,22%		

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

Ghi chú:

(7) Theo các văn bản ủy quyền biểu quyết vô điều kiện và không hủy ngang trong năm 2021, một số Cổ đông đã ủy quyền quyền biểu quyết tương ứng 9,72% tổng số quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng Sạch cho Công ty Cổ phần BCG Energy. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp thông qua công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy trong Công ty này.

(8) Trong kỳ, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty Cổ phần BCG Điện gió Điện Biên Đông với tỷ lệ góp vốn 99,98%.

(9) Trong kỳ, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy và Công ty Cổ phần BCG Financial đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Aton với tỷ lệ góp vốn 90%.

(10) Trong kỳ, Công ty và Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty Cổ phần BCG Eco với tỷ lệ góp vốn 51%.

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.TĐT 830	Tỉnh Long An	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	38,00%	38,00%	38,00%	38,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (6)	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu			21,01%	21,01%
Công ty TNHH Helios Village (5)	Tỉnh Đắk Nông	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	49,00%	49,00%		

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Skylight Power	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	50,00%	23,86%	50,00%	25,33%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	49,00%	23,38%	49,00%	24,82%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	49,00%	32,46%	49,00%	32,46%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	50,00%	23,62%	50,00%	25,08%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	40,63%	17,83%	40,63%	17,83%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	36,71%	27,12%	36,71%	28,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	TP. Hồ Chí Minh	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	25,00%	11,93%		
Công Ty Cổ Phần TSN Hà Nam	Tỉnh Hà Nam	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	45,00%	21,47%		
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	Tỉnh Kiên Giang	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	45,00%	21,47%		
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	45,00%	21,47%		
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	Tỉnh Long An	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	45,00%	21,47%		
Công ty Cổ phần Core Vietnam	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn đầu tư	30,00%	24,00%		

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi từ 3 tháng trở lên từ ngày đầu tư), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

e. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu hoạt động xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi theo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản phải thu trong hạn được quyết định bởi Ban Quản trị Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 40
- Phương tiện vận tải	05 - 20
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	02 - 10
- Giấy phép đầu tư dự án	47 - 48
- Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 20

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	03 - 10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chi tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại Công ty con - Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02/01/2019 do Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 50, và Công văn số 15193/BTC-QLBH ngày 06/12/2018 do Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp dự phòng nghiệp vụ của Công ty bảo hiểm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

e. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

f. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

g. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nêu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

18. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh với Công ty con

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phân chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Tiền mặt	12.403.760.431	9.319.500.774
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	661.090.024.801	470.770.664.820
- Tiền đang chuyển	91.285.402	213.746.581
- Các khoản tương đương tiền (*)	48.641.583.961	276.555.552.808
Cộng	722.226.654.595	756.859.464.983

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng. Trong đó, có khoảng 621.834.521 đồng hiện đang cầm cố tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a. Ngắn hạn	1.776.129.800.444	1.098.565.555.782
- Công ty Mua Bán Điện (*)	657.224.526.506	295.338.153.305
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam	57.537.224.218	118.883.891.478
- Thu phí bán bảo hiểm	471.838.624.494	76.758.734.860
- Các khách hàng khác	589.529.425.226	607.584.776.139

b. Dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.d).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 01 tháng 01 năm 2024, Tập đoàn đã thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Tập đoàn và Công ty Mua bán điện cho các khoản vay từ Ngân hàng (xem thuyết minh V.20).

Bao gồm trong số dư khoản phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn, có khoản phải thu ngắn hạn Công ty Mua bán Điện liên quan đến dự án điện mặt trời Phù Mỹ 1 giai đoạn 2 và Phù Mỹ 3 giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch số tiền là 265.875.700.798 đồng và dự án điện mặt trời GAIA của Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương số tiền là 353.959.919.807 đồng, chi tiết như sau:

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

- Ngày 16 tháng 05 năm 2023, được sự chấp thuận của Bộ Công thương, Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch và Công ty Mua bán Điện đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung phụ lục số 03 của Hợp đồng mua bán điện nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 1 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 3 với giá tạm tính là 50% giá trần được quy định tại Quyết định số 21/QĐ-BTC ngày 7 tháng 01 năm 2023. Tiếp theo đó, Tập đoàn và Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch đã chủ động tính toán, đề xuất giá điện đàm phán với Công ty Mua bán Điện dựa theo nguyên tắc của Thông tư số 15/2022/TT-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2022 quy định phương pháp xây dựng khung giá phát điện nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp và Thông tư số 57/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện. Tại ngày 08 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch đã gửi công văn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) về việc đàm phán giá điện chính thức theo đơn giá ước tính này. Đến ngày 27 tháng 08 năm 2024, Công ty Mua bán Điện trực thuộc EVN và Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch đã thống nhất giá bán điện chính thức đối với phần công suất 83,10 MWp của dự án Điện mặt trời Phù Mỹ 1 giai đoạn 2. Hiện đơn giá này đang chờ được EVN phê duyệt. Theo đó, Ban điều hành Tập đoàn và Công ty con đánh giá khả năng Nhà máy điện Phù Mỹ 3 giai đoạn 2 có thể đàm phán thành công tại mức giá bán điện bằng với mức giá Nhà máy Điện Phù Mỹ 1 giai đoạn 2. Do đó, Tập đoàn cho rằng việc trích trước doanh thu như trên là ước tính hợp lý nhất dựa vào các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- Theo Thông báo của Thanh tra Chính phủ số 3116/TB - TTCP ngày 25 tháng 12 năm 2023, Dự án Nhà máy Điện mặt trời GAIA do Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương là chủ đầu tư đã được vận hành thương mại khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo hoặc Sở Công Thương) kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư. Ban điều hành Tập đoàn và Công ty con có các đánh giá chi tiết như sau:

Ngày 15 tháng 11 năm 2021, chủ đầu tư có văn bản số 45/2021/CV-HANWHA.BCG kèm hồ sơ dự án gửi Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo mời kiểm tra công tác nghiệm thu công trình Nhà máy Điện mặt trời GAIA. Trên cơ sở Biên bản làm việc, Biên bản vi phạm hành chính liên quan đến dự án của đoàn kiểm tra ngày 05/04/2022 và Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 17/QĐ-XPHC ngày 19 tháng 04 năm 2022 của Thanh tra Sở Xây dựng Tỉnh Long An, chủ đầu tư đã hoàn tất các nghĩa vụ nộp phạt hành chính trong năm 2022 và tiến hành bổ sung các hồ sơ theo quy định. Đồng thời chủ đầu tư đã gửi báo cáo cho Cục Điện lực và Năng lượng về kết quả thực hiện tại Văn bản số 19/2022/CV-HWBCG ngày 18 tháng 7 năm 2022.

Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý theo quy định, bao gồm việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt bởi UBND Tỉnh Long An. Công ty Mua bán Điện vẫn xác nhận sản lượng điện huy động của Tập đoàn. Tập đoàn và các bên liên quan đang xem xét và giải quyết các vấn đề còn lại. Dựa trên các thông tin hiện có, Ban điều hành đánh giá vấn đề được nêu bởi Thanh tra Chính phủ không ảnh hưởng đến hợp đồng mua bán điện Tập đoàn đã ký kết với Công ty Mua bán Điện.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>5.275.110.370.049</i>	<i>4.259.308.576.569</i>
- Công ty Powerchina International Group Limited	142.937.642.745	142.937.642.745
- Công ty TNHH TM-DV-MTV Huỳnh Phát Huy	470.937.900.000	670.937.900.000
- Công ty Cổ phần Plus Investment	343.173.000.000	364.373.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	195.702.235.891	289.045.350.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Toàn Phát	301.000.000.000	300.000.000.000
- Công ty Cổ phần Mega Solar	-	265.110.520.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	535.658.808.479	422.558.830.465
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ G8	402.286.127.731	-
- Hanwha Engineering & Construction Corp	126.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Bích Lan	592.896.600.000	-
- Các đối tượng khác	2.164.518.055.203	1.804.345.333.359
<i>b. Dài hạn</i>	-	-

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị VINAHUD	(1) 4.560.000.000	4.104.000.000	(456.000.000)	5.928.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	(1) 451.655.840	1.387.153.000	-	1.282.270.700
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	(1) -	-	-	1.560.000
Cộng	5.011.655.840		(456.000.000)	5.012.781.949

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UpCom tại thời điểm 31/12/2024 và ngày 31/12/2023 nhằm mục đích tham khảo.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn	614.935.638.330	614.935.638.330	536.405.810.315	536.405.810.315
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	614.935.638.330	614.935.638.330	436.405.810.315	436.405.810.315
- Trái phiếu doanh nghiệp (3)	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
b.2 Dài hạn	104.000.000.000	104.000.000.000	16.986.709.589	16.986.709.589
- Trái phiếu doanh nghiệp (3)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Trái phiếu ngân hàng	-	-	10.880.000.000	10.880.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	6.106.709.589	6.106.709.589
Cộng	718.935.638.330	718.935.638.330	553.392.519.904	553.392.519.904

Ghi chú:

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng của Tập đoàn. Trong đó bao gồm:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 347 tỷ đồng đã được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của các bên thứ ba.

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30.070.000.000 đồng đang được cầm cố cho nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng, và bảo đảm cho nghĩa vụ thực hiện hợp đồng với bên thứ ba.

(3) Khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Dầu tự và Dịch vụ Helios ("Helios") với giá trị 100 tỷ của Công ty con - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/năm. Trong kỳ, Công ty Helios đã thực hiện gia hạn khoản trái phiếu này, ngày đáo hạn là 20/08/2026. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng được Công ty con dùng để đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

(4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng của Công ty con tại Ngân hàng và hưởng lãi suất 6,8%/năm.

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.230.333.395.250	3.110.823.746.524	2.433.510.547.548	2.264.659.695.553
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	1.017.663.263.769	996.383.817.403	1.017.663.263.769	944.022.116.347
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long (5)	970.355.000.000	970.479.558.461	970.355.000.000	970.303.462.748
- Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky (6)	411.512.000.000	386.736.901.969	256.012.000.000	247.889.449.419
- Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	81.700.000.000	47.426.056.305	81.700.000.000	19.686.360.175
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	51.429.000.000	15.000.000.000	51.428.571.429	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	-	-	29.194.000.000	37.131.849.181
- Công ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	23.430.178.087	24.952.712.350	23.895.048.398
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	2.205.000.000	4.221.076.733	2.205.000.000	6.731.409.284
- Công ty Cổ phần Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa (7)	369.494.648.148	365.718.094.768	-	-
- Công ty Cổ phần TSN Hà Nam (7)	3.130.833.333	3.130.833.333	-	-
- Công ty Cổ phần TSN Hòn Đất (7)	47.275.833.333	47.275.833.333	-	-
- Công ty Cổ phần TSN Huế (7)	11.718.750.000	11.718.750.000	-	-
- Công ty Cổ phần TSN Long An (7)	42.419.166.667	42.419.166.667	-	-
- Công ty TNHH Helios Village	196.000.000.000	195.983.479.464	-	-
- Công ty Cổ phần Core Vietnam (8)	900.000.000	900.000.000	-	-

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c.2 Đầu tư vào đơn vị khác	259.819.156.293	(20.298.227.696)	387.879.156.293	(3.259.783.513)
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	59.400.000.000	-	59.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư BFC (tên cũ Công ty CP Bamboo Financial Corp)	30.000.000.000	(875.997.289)	30.000.000.000	(800.997.289)
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	21.600.000.000	(16.868.969.385)	21.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Thương Mại Shuua	-	-	128.250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.100.000.000	(2.553.261.022)	3.100.000.000	(2.458.786.224)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	-	360.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	99.945.360	-	99.945.360	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	-	69.210.933	-
- Công ty Cổ phần Erax	190.000.000	-	-	-
Cộng	3.490.152.551.543	(20.298.227.696)	2.821.389.703.841	(3.259.783.513)

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để trình bày thuyết minh do không áp dụng được giá niêm yết trên thị trường chứng khoán và/hoặc các quy định về Chế độ kế toán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý có sử dụng kỹ thuật định giá.
- (5) Toàn bộ khoản vốn góp này được Công ty con - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến Mã trái phiếu TCDH2227002 do Công ty con phát hành.
- (6) Theo Nghị Quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 30 tháng 1 năm 2024, số 03/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 23 tháng 4 năm 2024, 06/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 28 tháng 6 năm 2024, 09/2024/NQ-HĐQT-SKYLAR ngày 02 tháng 10 năm 2024 về việc tăng vốn điều lệ Công ty CP BCG - SP Greensky, Công ty Cổ phần Skylar đã đăng ký mua thêm 15.550.000 cổ phần, tương đương 155.500.000.000 đồng và không thay đổi tỷ lệ sở hữu Công ty CP BCG - SP Greensky.
- (7) Theo Nghị Quyết số 02/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 31 tháng 1 năm 2024 của Công ty con - Công ty CP BCG Energy thông qua phê duyệt liên quan tới việc mua bán cổ phần. Công ty sẽ thực hiện mua 45% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa, tương đương với 612,5 tỷ Đồng. Công ty sẽ thực hiện bán 35% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa với 5.145.000 cổ phiếu.
- Theo Nghị Quyết số 27/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 09 tháng 7 năm 2024 thông qua góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa, số tiền góp thêm là 112,908 tỷ đồng.
- Theo Nghị Quyết số 52/2024/NQ-HĐQT-BCGE ngày 25 tháng 12 năm 2024 thông qua nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa với 2.205.000 cổ phiếu, tương đương với 231,525 tỷ đồng.
- Theo Nghị Quyết số 06/2024/NQ-ĐHĐCD-TSN ngày 10 tháng 6 năm 2024 thông qua phê duyệt tách Công ty CP Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa để thành lập các Công ty được tách gồm Công ty CP TSN Hòn Đất, Công ty CP TSN Long An, Công ty CP TSN Huế và Cty CP TSN Hà Nam và không chấm dứt tồn tại công ty bị tách.
- (8) Trong kỳ, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Financial đã tiến hành đầu tư vào Công ty Cổ phần Core Vietnam, chiếm 30% vốn điều lệ.
- (9) Trong kỳ, Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Financial đã tiến hành đầu tư vào Công ty Cổ phần Erax, chiếm 19% vốn điều lệ.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

		<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn		702.546.466.902	587.623.443.975
- Nguyễn Thị Hoàng Yến (1)		50.675.000.000	53.550.000.000
- Công ty TNHH TMTH Phước Tiến		-	240.000.000.000
- Công ty Cổ phần E Power 1 (2)		129.016.483.975	107.234.483.975
- Công ty CP ĐT Xây dựng DVTM Phương Nam		-	76.800.000.000
- Công ty TNHH Lộc Tú		-	70.150.000.000
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió BCG Khai Long 1 (3)		272.620.000.000	
- Các khoản cho vay khác		250.234.982.927	39.888.960.000
b. Dài hạn		213.597.000.000	10.698.022.927
- Công Ty Cổ Phần Điện Gió Bcg Khai Long 2 (4)		192.592.000.000	-
- Các khoản cho vay khác		21.005.000.000	10.698.022.927
Cộng		916.143.466.902	598.321.466.902

Ghi chú:

(1) Khoản cho vay với Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 7,3%.

(2) Khoản Công ty con - Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương cho Công ty Cổ phần E Power 1 vay. Mục đích của khoản cho vay này là để Công ty Cổ phần E Power 1 phục vụ hoạt động kinh doanh của chính Công ty và cho các Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond, Công ty Cổ phần Green Solution, Công ty Cổ phần Mega Solar vay lại để đầu tư vào các dự án điện gió, điện mặt trời.

(3) Khoản Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy cho Công ty Cổ phần Điện gió Khai Long 1 vay để sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 01012023/HDV/BCGE-KL1 ngày 01/01/2023, thời hạn vay 36 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 9%/năm.

(4) Khoản Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy cho Công ty Cổ phần Điện gió Khai Long 2 vay để sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 01012023/HDV/BCGE-KL2 ngày 01/01/2023, thời hạn vay 39 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 9%/năm.

6. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.850.787.485.116	(7.931.508.148)	8.039.667.063.457	(4.666.774.671)
- Phải thu BHXH, BHYT	26.715.383	-	43.954.740	-
- Tạm ứng	141.559.660.251	-	60.568.633.833	-
- Ký cược, ký quỹ	281.525.766.300	-	205.365.956.446	-
- Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh, lãi trái phiếu, lãi cho vay, cổ tức	670.201.546.644	-	814.153.975.410	-
- Phải thu nợ gốc BCC	6.521.000.885.067	-	6.472.978.612.610	-
+ Công ty Cổ phần (1) Điện Gió BCG Khai Long 1	1.659.813.855.067	-	2.111.495.000.000	-
+ Công ty CP Năng Lượng Dương Phong	-	-	1.094.942.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (2) Mega Solar	750.400.000.000	-	786.120.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (3) Artemis Investment	477.533.000.000	-	610.733.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	-	-	302.500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond	-	-	290.600.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (4) Thăng Phương	477.640.000.000	-	281.640.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	-	-	242.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn VNGROUP	-	-	160.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (5) Điện gió BCG Khai Long 2	6.237.780.000	-	128.676.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị (6) Ngọc Hòa	259.780.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần (7) Đầu tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	1.684.674.000.000	-	-	-
+ Công ty CP TSN (8) Long An	334.384.000.000	-	-	-
+ Công ty CP TSN (9) Hòn Đất	302.142.000.000	-	-	-
+ Công ty CP TSN (10) Huế	127.500.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	440.896.250.000	-	464.272.612.610	-
- Phải thu khác	1.236.472.911.471	(7.931.508.148)	486.555.930.418	(4.666.774.671)

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	8.966.355.684.983	-	8.118.284.698.330	-
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Phải thu nợ gốc BCC	8.788.047.327.982	-	8.047.775.327.982	-
+ Công ty Cổ phần (11) Đầu tư Dịch vụ Orchid	1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (12) Plus Investment	987.576.327.982	-	987.576.327.982	-
+ Công ty Cổ phần (11) White Magnolia	830.000.000.000	-	830.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (13) Dịch vụ Chi Thủy	606.450.000.000	-	606.450.000.000	-
+ Ông Lê Mai Long (14)	225.000.000.000	-	625.000.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị (15) Ngọc Giàu	567.430.000.000	-	567.430.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình Toàn Phát	-	-	479.100.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (11) Plus Investment	441.564.000.000	-	441.564.000.000	-
+ Công ty CP Biệt (16) thự Nghi dưỡng Mỹ Khê	472.890.000.000	-	475.390.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (17) Hibiscus	281.000.000.000	-	281.000.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị (6) Ngọc Hòa	-	-	259.780.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (18) Thương mại Vũ Tuân	175.935.000.000	-	225.935.000.000	-
+ Công ty Cổ phần (19) Phát Triển Lion City	361.480.000.000	-	147.980.000.000	-
+ Công ty CP Đầu (20) Tư TMDV An Khang Land	900.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH (21) Thanh An An	250.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần (22) thiết kế Xây dựng Tầm Nhìn Mới	306.075.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	1.104.211.000.000	-	842.134.000.000	-
- Phải thu khác	125.537.486.102	-	20.202.457.650	-
- Ký cược, ký quỹ	52.770.870.899	-	50.306.912.698	-
Cộng	17.817.143.170.099	(7.931.508.148)	16.157.951.761.787	(4.666.774.671)

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 270421/BCG-KL1 ngày 20/04/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy với Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1, hai bên cùng nhau hợp tác đầu tư phát triển dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long – Cà Mau giai đoạn 1 do Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 4 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng, các bên sẽ phân chia lợi nhuận của dự án dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi dự án đi vào hoạt động. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn xây dựng.

(2) Khoản phải thu theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2309/HTKD/SOCTRANG-MEGASOLAR ngày 23/09/2020, giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng và Công ty Cổ phần Mega Solar, nhằm đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn vào ngày kết thúc hợp đồng;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1508/2023/ĐT1-MEGA ngày 15/08/2023 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần Mega Solar, nhằm đầu tư dự án Nhà máy điện gió. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1508/2023/ĐT2-MEGA ngày 15/08/2023 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty Cổ phần Mega Solar, nhằm đầu tư dự án Nhà máy điện gió. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ vốn góp.

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/HTKD/TCD-ARTEMIS ngày 07/12/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi và Công ty Cổ phần Artemis Investment, thời gian hợp tác đến hết ngày 06/12/2025, để cùng hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(4) Các khoản phải thu bao gồm:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/2022/HTKD/TCD-TP ngày 15/04/2022, thời gian hợp tác đến hết ngày 14/04/2025 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi và Công ty Cổ phần Thăng Phương nhằm hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2022/BCGL-TP ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty CP BCG Land và Công ty Cổ phần Thăng Phương, nhằm hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính đã niêm yết trên sàn chứng khoán. Thời gian hợp tác là 1 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng và được gia hạn thêm 3 năm. Kết quả kinh doanh được xác định dựa theo lợi nhuận của giao dịch và tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

(5) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 26/12/2023 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Skylar và Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 nhằm góp vốn vào dự án Nhà máy điện gió Khai Long 2. Lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận giữa các bên theo tỷ lệ góp vốn.

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(6) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2001/2020/HTKD/SSSG-NTNH ký ngày 20/01/2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn và bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa, nhằm hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính đã niêm yết trên sàn HOSE, HNX hoặc UpCom, thời gian hợp tác là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Sau khi kết thúc dự án hai bên sẽ thống nhất tỷ lệ phân chia lợi nhuận bằng văn bản dựa theo tình hình kết quả đầu tư thực tế.

(7) Khoản phải thu theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2008/2024/HTKD/WINDST-TSN ngày 20/08/2024 đến hết ngày 20/08/2025 giữa Công ty con - Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng và Công ty CP ĐT-PT Tâm Sinh Nghĩa, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án điện rác Củ chi. Lợi ích phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HTKD/TH-TSN ngày 26/08/2024 đến hết ngày 25/08/2025 giữa Công ty con - Công ty CP BCG Thạnh Hóa và Công ty CP ĐT-PT Tâm Sinh Nghĩa, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án điện rác Củ chi. Lợi ích phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 26/08/2024 đến hết ngày 27/08/2025 giữa Công ty con - Công ty CP ĐT-PT Năng lượng Thành Nguyên và Công ty CP ĐT-PT Tâm Sinh Nghĩa, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án điện rác Củ chi. Lợi ích phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2008/2024/HTKD/DT1-TSN ngày 20/08/2024 đến hết ngày 19/08/2025 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty CP ĐT-PT Tâm Sinh Nghĩa, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án điện rác Củ chi. Lợi ích phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN ngày 20/08/2024 đến hết ngày 19/08/2025 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty CP ĐT-PT Tâm Sinh Nghĩa, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án điện rác Củ chi. Lợi ích phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn.

(8) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1408/2024/HTKD/DT1-TSN ngày 14/08/2024 đến hết ngày 14/08/2025 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty CP TSN Long An, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án điện rác TSN Long An. Lợi ích phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn.

(9) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1408/2024/HTKD/DT2-TSN ngày 14/08/2024 đến hết ngày 14/08/2025 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty CP TSN Hòn Đất, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án điện rác TSN Rạch Giá. Lợi ích phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn.

(10) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2008/2024/HTKD/DT2-TSN ngày 14/08/2024 đến hết ngày 14/08/2025 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 và Công ty CP TSN Huế, nhằm hợp tác đầu tư vào Dự án điện rác Thủy Phương. Lợi ích phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế theo tỷ lệ góp vốn.

(11) Số dư thể hiện các khoản phải thu theo hợp đồng BCC và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid, Công ty Cổ phần White Magnolia, và Công ty Cổ phần Plus Investment với số tiền hợp tác lần lượt là 1.278.436.000.000 VND, 830.000.000.000 VND, và 441.564.000.000 VND nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản Kinh Dương Vương (“Dự án”) tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cửu Long (“Cửu Long”) làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác 03 năm từ năm 2021 và được gia hạn đến năm 2026. Lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận của Công ty và các đối tác BCC. Dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và công nhận Cửu Long là chủ đầu tư theo quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh số 401/UBND-ĐT ngày 23/01/2017 với thời hạn 12 tháng. Hiện nay, Công ty con, các đối tác hợp tác trên và Cửu Long vẫn đang làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất các thủ tục pháp lý gia hạn chủ trương đầu tư và phê duyệt các thủ tục pháp lý để phát triển Dự án. Việc thu hồi khoản đầu tư này phụ thuộc vào việc hoàn tất các thủ tục pháp lý cho sự phát triển của Dự án trong tương lai.

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(12) Khoản phải thu theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0501/2021/HĐHTKD/TCD-PLUS ngày 05/01/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi và Công ty Cổ phần Plus Investment, thời gian hợp tác đến hết ngày 04/01/2026, nhằm đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2022/HĐ-HTKD/PMC-PLUS ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Plus Investment, nhằm đầu tư, sở hữu các thửa đất tại Phường Trường Thạnh, TP.Thủ Đức, thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia dựa trên lợi nhuận thu được dựa theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận đã thỏa thuận;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2704/HTKD/CATTRINH-PLUS ngày 27/04/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Khu Công nghiệp Cát Trinh và Công ty Cổ phần Plus Investment, nhằm đầu tư dự án điện mặt trời, thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký. Lợi nhuận được phân chia dựa theo kết quả kinh doanh khi dự án đi vào vận hành. Hiện tại, các bên đã tiến hành thanh lý và đang thu hồi hợp đồng BCC này.

(13) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2104/2022/HTKD/PMC-CHI THUY ngày 20/04/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy, nhằm đầu tư mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Miền Đất Hoàng Thịnh Phát - Dự án Bình Trưng Đông, thời gian hợp tác 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án vào ngày kết thúc hợp đồng.

(14) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD/PHOENIX-LONG ngày 15/12/2023 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và ông Lê Mai Long, nhằm đầu tư sở hữu các bất động sản tại Phường Trường Thạnh, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lợi nhuận được phân chia dựa trên lợi nhuận thu được theo thỏa thuận giữa các bên.

(15) Khoản phải thu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1901/2024/HTKD/SSSG-NTNG ký ngày 19/01/2024 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn và bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu nhằm góp vốn đầu tư dự án bất động sản tại TP.HCM. Lợi tức được các bên xác định dựa trên kết quả kinh doanh của dự án tương ứng với tỷ lệ góp vốn thực tế tại thời điểm dự án có doanh thu và đã hoàn thành các nghĩa vụ với ngân sách. Thời hạn hợp tác là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0712/2023/HĐHTKD/CAT TRINH-NTNG ngày 07/12/2023 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh và bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu, nhằm đầu tư, sở hữu các thửa đất tại phường Trường Thạnh, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau khi các thửa đất đủ điều kiện chuyển giao sẽ tiến hành phân chia lợi tức.

(16) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2704/2022/BCGL-MK ngày 27/04/2022 và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Tỉnh Quảng Ngãi. Thời gian hợp tác là 48 tháng. Khoản lợi tức được xác định theo kết quả kinh doanh sau khi kết thúc dự án.

(17) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1404/2022/HĐ-HTKD/HIS-PMC ngày 12/04/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Hibiscus, nhằm đầu tư, sở hữu các thửa đất tại Phường Trường Thạnh, TP.Thủ Đức, thời gian hợp tác là 4 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được phân chia dựa trên lợi nhuận thu được theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận.

(18) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2805/2021/HTKD/CASA-VUTUAN ngày 28/05/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn, nhằm mua cổ phần của công ty dự án bất động sản tại TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, thời gian hợp tác đến ngày 30/06/2026. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận đầu tư của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(19) Khoản phải thu theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.2022/NH-LI ngày 20/01/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng và Công ty Cổ phần Phát Triển Lion City, nhằm đầu tư Dự án khu du lịch Biển Mỹ Khê, đầu tư xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, thời gian hợp tác là 4 năm. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 286/2024/HTKD/TCD-LION ngày 28/06/2024 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi và Công ty Cổ phần Phát triển Lion City, thời gian hợp tác 05 năm kể từ ngày ký, để hợp tác đầu tư vào các sản phẩm tài chính. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(20) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1405/2024/HĐ-HTĐT/AKL-IDO ngày 14/05/2024 giữa Công ty con - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ An Khang Land ("An Khang Land") nhằm đầu tư vào Khu phức hợp căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ, văn phòng tại Phường Linh Tây, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh do Công ty An Khang Land làm chủ đầu tư, thời hạn hợp tác là 60 tháng. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(21) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1806/2024/BCGL-TAA ngày 18/06/2024 và Phụ lục hợp đồng giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty TNHH Thanh An An, nhằm hợp tác đầu tư, phát triển, kinh doanh dự án bất động sản Amor Riverside Villas tại huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn hợp tác là 3 năm, lợi nhuận được phân chia theo quy định hợp đồng.

(22) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2024/HTĐT/BCGF-TNM ngày 14/06/2024 giữa Công ty con - Công ty CP BCG Financial và Công ty Cổ phần thiết kế Xây dựng Tầm Nhìn Mới ("Tầm Nhìn Mới"). Hai bên cùng đầu tư mua cổ phần và phát triển Dự án Nhà máy điện gió khu du lịch Khai Long- Cà Mau giai đoạn 1 ("Dự Án") do Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 05 năm.

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	83.495.536.480	(56.048.625.769)	57.145.303.025	(43.788.575.674)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu khách hàng	64.990.107.639	(46.717.117.621)	50.393.183.263	(37.721.801.003)
- Phải thu khác	17.105.428.841	(7.931.508.148)	5.352.119.762	(4.666.774.671)
- Trả trước người bán	1.400.000.000	(1.400.000.000)	1.400.000.000	(1.400.000.000)
Cộng	83.495.536.480	(56.048.625.769)	57.145.303.025	(43.788.575.674)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	89.631.084.095	(423.660.958)	52.913.321.696	-
- Công cụ, dụng cụ	810.573.178	-	1.221.270.189	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	2.224.122.969.001	-	3.052.653.790.104	-
- Thành phẩm	1.065.590.604.177	(26.313.205.787)	699.472.265.218	(36.428.960.673)
- Hàng hóa	7.460.368.861	-	5.424.400.157	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	3.387.615.599.312	(26.736.866.745)	3.811.685.047.364	(36.428.960.673)

Ghi chú:

(*) Trong đó, bao gồm:

- Chi phí đầu tư Dự Án khu nghỉ mát Malibu MGM Hội An được cấp chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 10/01/2016 bởi UBND tỉnh Quảng Nam, chủ đầu tư: Công ty con là Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas.

- Chi phí đầu tư Dự án Hội An D'Or được cấp chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 10/01/2016 bởi UBND tỉnh Quảng Nam, chủ đầu tư: Công ty con là Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp.

- Và các khoản chi phí sản xuất kinh doanh khác tại các Công ty con.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.071.267.138.800	1.609.462.496.210
- Xây dựng cơ bản dở dang	2.045.095.262.016	1.598.245.218.205
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp (*)	541.522.853.388	565.399.350.040
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	863.487.343.379	788.839.571.965
+ Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	13.100.928.847	15.057.093.230
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
+ Dự án điện gió Đông Thành 1, Đông Thành 2, Sóc Trăng	187.932.767.075	137.912.598.161
+ Dự án Vinamilk Quảng Ngãi	87.949.364.045	87.853.355.452
+ Dự án Linh Trung 3	6.919.291.862	2.748.364.857
+ Dự án khu nghỉ mát Malibu MGM Hội An	343.747.828.920	-
- Mua sắm tài sản cố định	15.205.288.669	1.416.375.063
- Chi phí xây dựng khác	10.966.588.115	9.800.902.942
Cộng	2.071.267.138.800	1.609.462.496.210

Ghi chú:

(*) Tập đoàn đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay từ Ngân hàng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	2.113.038.341.890	7.812.504.686.714	999.346.003.088	10.304.324.379	113.837.200	10.935.307.193.271
2. Số tăng trong kỳ	58.414.423.583	121.864.428.814	63.021.831.666	207.150.908	-	243.507.834.971
- Mua trong kỳ	4.870.921.232	5.366.475.910	6.130.234.976	207.150.908	-	16.574.783.026
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.471.983.615	3.165.107.955	12.242.966.013	-	-	20.880.057.583
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	48.071.518.736	113.292.214.949	42.906.830.306	-	-	204.270.563.991
- Tăng khác	-	40.630.000	1.741.800.371	-	-	1.782.430.371
3. Số giảm trong kỳ	527.606.795	20.492.140.119	39.358.557.328	152.712.168	-	60.531.016.410
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	527.606.795	20.492.140.119	39.358.557.328	152.712.168	-	60.531.016.410
4. Số dư cuối kỳ	2.170.925.158.678	7.913.876.975.409	1.023.009.277.426	10.358.763.119	113.837.200	11.118.284.011.832
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	371.647.922.547	1.152.016.341.889	230.200.280.652	7.969.609.627	7.905.360	1.761.842.060.075
2. Khấu hao trong kỳ	121.535.372.520	469.772.178.849	85.888.170.157	854.089.748	18.972.864	678.068.784.138
- Khấu hao tăng trong kỳ	109.085.144.934	406.945.477.576	62.301.088.674	854.089.748	18.972.864	579.204.773.796
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	12.450.227.586	62.826.701.273	22.026.041.016	-	-	97.302.969.875
- Tăng khác	-	-	1.561.040.467	-	-	1.561.040.467
3. Giảm trong kỳ	527.606.795	8.099.584.836	37.735.382.431	152.712.168	-	46.515.286.230
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	527.606.795	8.099.584.836	37.735.382.431	152.712.168	-	46.515.286.230
4. Số dư cuối kỳ	492.655.688.272	1.613.688.935.902	278.353.068.378	8.670.987.207	26.878.224	2.393.395.557.983
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.741.390.419.343	6.660.488.344.825	769.145.722.436	2.334.714.752	105.931.840	9.173.465.133.196
2. Tại ngày cuối kỳ	1.678.269.470.406	6.300.188.039.507	744.656.209.048	1.687.775.912	86.958.976	8.724.888.453.849

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.349.071.067.143 VND
206.704.078.729 VND

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	31.617.115.020	31.617.115.020
2. Số tăng trong kỳ	4.689.854.544	4.689.854.544
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	4.689.854.544	4.689.854.544
3. Số giảm trong kỳ	3.222.228.809	3.222.228.809
- Giảm khác	3.222.228.809	3.222.228.809
4. Số dư cuối kỳ	33.084.740.755	33.084.740.755
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	7.926.231.065	7.926.231.065
2. Khấu hao trong kỳ	4.276.736.560	4.276.736.560
- Khấu hao tăng trong kỳ	4.276.736.560	4.276.736.560
3. Giảm trong kỳ	2.181.824.307	2.181.824.307
- Giảm khác	2.181.824.307	2.181.824.307
4. Số dư cuối kỳ	10.021.143.318	10.021.143.318
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	23.690.883.955	23.690.883.955
2. Tại ngày cuối kỳ	23.063.597.437	23.063.597.437

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	513.520.000	420.826.943.652	47.310.910.185	468.651.373.837
2. Số tăng trong kỳ	550.000.000	-	1.233.180.000	1.783.180.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	550.000.000	-	-	550.000.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.063.520.000	420.826.943.652	48.544.090.185	470.434.553.837
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	76.074.143	16.855.233.237	44.107.326.735	61.038.634.115
2. Khấu hao trong kỳ	12.167.272	9.848.211.879	725.919.441	10.586.298.592
- Khấu hao tăng trong kỳ	12.167.272	9.848.211.879	725.919.441	10.586.298.592
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	88.241.415	26.703.445.116	44.833.246.176	71.624.932.707
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	437.445.857	403.971.710.415	3.203.583.450	407.612.739.722
2. Tại ngày cuối kỳ	975.278.585	394.123.498.536	3.710.844.009	398.809.621.130

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.219.355.639 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	761.321.561.175	283.441.392.588
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.573.249.906	18.321.163.281
- Chi phí bảo hiểm	5.652.793.468	3.430.461.513
- Chi phí phát hành, dịch vụ trái phiếu	3.064.393.939	861.130.267
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ	108.442.082.565	22.176.379.197
- Chi phí môi giới bán hàng	-	55.541.638.059
- Chi phí kinh doanh bảo hiểm	488.430.703.335	94.382.505.413
- Chi phí khác	153.158.337.962	88.728.114.858
b. Dài hạn	179.523.304.394	172.450.221.088
- Quyền sử dụng đất thuê	53.497.825.706	49.625.088.755
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.467.776.365	4.504.118.145
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	33.759.623.473	21.077.796.436
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	6.366.363.636	-
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	-	49.656.462.438
- Chi phí kinh doanh bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	82.431.715.214	47.586.755.314
Cộng	940.844.865.569	455.891.613.676

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31/12/2024</i>		<i>Ngày 01/01/2024</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	2.547.561.892.758	2.547.561.892.758	1.823.813.876.939	1.823.813.876.939
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	495.117.481.812	495.117.481.812	492.064.171.618	492.064.171.618
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	415.365.712.904	415.365.712.904	423.223.088.490	423.223.088.490
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	60.875.341.554	60.875.341.554	142.985.497.531	142.985.497.531
- Ngô Đức Thắng	324.900.000.000	324.900.000.000	-	-
- Nguyễn Văn Lục	88.706.812.018	88.706.812.018	52.000.000.000	52.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác	1.162.596.544.470	1.162.596.544.470	713.541.119.300	713.541.119.300
b. Dài hạn	53.921.170.213	53.921.170.213	105.627.982.231	105.627.982.231
- Nguyễn Văn Lục	53.921.170.213	53.921.170.213	105.627.982.231	105.627.982.231
Cộng	2.601.483.062.971	2.601.483.062.971	1.929.441.859.170	1.929.441.859.170

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	4.127.683.684.192	3.207.551.986.728
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	669.113.060.078	728.079.060.078
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	1.211.117.508.752	965.662.461.672
- Các khách hàng khác	2.247.453.115.362	1.513.810.464.978
b. Dài hạn	-	-
Cộng	4.127.683.684.192	3.207.551.986.728

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01/01/2024</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã thực nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31/12/2024</i>
a. Phải nộp	251.395.640.294	492.739.070.206	476.960.304.474	267.174.406.026
- Thuế giá trị gia tăng	46.631.584.055	164.258.071.073	171.331.579.760	39.558.075.368
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	724.050.751	724.050.751	-
- Thuế nhập khẩu	-	4.943.718.698	4.943.718.698	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.009.665.395	183.450.942.016	161.308.320.813	196.152.286.597
- Thuế thu nhập cá nhân	6.726.309.980	31.305.147.390	26.537.295.837	11.494.161.533
- Thuế tài nguyên	10.634.385.545	43.075.212.763	53.561.143.644	148.454.664
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.089.562	5.984.520.087	4.167.806.699	1.833.802.950
- Thuế khác	8.030.886.579	41.129.274.612	37.429.179.891	11.730.981.300
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.345.719.178	17.868.132.817	16.957.208.381	6.256.643.614
	<i>Ngày 01/01/2024</i>	<i>Phát sinh giảm trong kỳ</i>	<i>Phát sinh tăng trong kỳ</i>	<i>Ngày 31/12/2024</i>
b. Phải thu	6.589.765.470	7.000.000	6.347.648.627	12.930.414.097
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.536.663.733	-	6.336.920.007	11.873.583.740
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế khác	1.053.101.737	7.000.000	8.000.000	1.054.101.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	590.045.830.442	489.905.768.696
- Trích trước lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	428.480.849.622	243.403.579.829
- Tạm trích chi phí xây dựng	89.258.664.752	164.812.088.295
- Chi phí phải trả khác	72.306.316.068	81.690.100.572
b. Dài hạn	6.366.363.636	-
- Chi phí dịch vụ trái phiếu	6.366.363.636	-
Cộng	596.412.194.078	489.905.768.696

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	808.063.609.265	2.678.959.630.975
- Tài sản thừa chờ xử lý	25.089.240	37.551.325
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.109.993.278	2.270.837.258
- Nhận ký cược, ký quỹ	48.652.293.730	10.505.905.838
- Phải trả lãi vay, lãi BCC, cổ tức	220.005.518.917	272.084.211.009
- Các khoản phải trả BCC	99.055.115.398	2.093.439.974.249
+ Công ty Cổ phần TV Thiết kế xây dựng Tâm Nhìn Mới	-	1.425.000.000.000
+ Công ty TNHH Kinh Doanh Dịch vụ BĐS Thăng Long	-	378.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	177.529.250.000
+ Các đối tượng khác	99.055.115.398	112.910.724.249
- Các khoản khác	436.215.598.702	300.621.151.296
b. Dài hạn	3.216.741.685.857	2.962.815.808.780
- Nhận ký cược, ký quỹ	41.182.238.000	42.839.190.000
- Các khoản phải trả BCC	3.155.555.400.000	2.908.407.000.000
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway (1)	456.000.000.000	456.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils (2)	203.355.000.000	203.355.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	-	520.000.000.000
+ Công ty CPĐT Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam (3)	625.000.000.000	625.000.000.000
+ Công ty Cổ phần MGM Hanbit (4)	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment (5)	296.200.400.000	519.052.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	-	104.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Magnet (6)	550.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Maneki Neko (7)	550.000.000.000	-
+ Các đối tượng khác	75.000.000.000	81.000.000.000
- Các khoản khác	20.004.047.857	11.569.618.780

18. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản phải trả theo các hợp đồng:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT1 ngày 23/06/2021 giữa Công ty Cổ phần BCG Land Gateway và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1, thời hạn 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng để cùng hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 1. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận giữa các bên;

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 230601/2021/HTKD/GATEWAY-DT2 ngày 23/06/2021 giữa Công ty Cổ phần BCG Land Gateway và Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2, thời hạn 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng để cùng hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 2. Lợi nhuận được phân chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ góp vốn nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận giữa các bên.

(2) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11506/2021/HĐ-HTĐT ngày 15/06/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Daffodils, nhằm đầu tư dự án tại thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định với tổng số tiền hợp tác là 600 tỷ đồng. Thời hạn hợp tác là 4 năm và được gia hạn đến 30/06/2026. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(3) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.02/HĐ-HTĐT/PN-PMT ngày 25/02/2022 giữa Công ty con - Công ty TNHH Phoenix Mountain và Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam. Thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích đầu tư diêm du lịch 2A, tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Lợi nhuận được phân chia dựa theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận giữa các bên.

(4) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01.12/2021/HĐ-HTĐT/ĐT1-MGM ngày 01/12/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 và Công ty Cổ phần MGM Hanbit, nhằm hợp tác đầu tư vào dự án Nhà máy điện gió Đông Thành 1, thời hạn hợp tác 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận được chia theo lợi nhuận của dự án theo tỷ lệ vốn góp nhưng không thấp hơn mức lợi nhuận tối thiểu đã thỏa thuận giữa các bên.

(5) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/2023/HTKD-BCG-ART ngày 20/10/2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Artemis Investment về việc đầu tư vào Dự án tại Phường Nghĩa Phú, TP.Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông do Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital làm chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Dựa vào kết quả đầu tư kinh doanh vào các dự án, các bên phân chia lợi nhuận dựa trên kết quả kinh doanh thực tế của dự án, việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện vào ngày kết thúc hợp đồng.

18. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(6) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1505/2024/HĐ-HTĐT/IDO-MGN ngày 15/05/2024 giữa Công ty con - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty Cổ phần Dịch vụ Magnet với số tiền 550 tỷ đồng để hợp tác đầu tư dự án bất động sản tại Phường Linh Tây, TP.Thủ Đức. Thời gian hợp tác là 60 tháng. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(7) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2005/2024/HĐ-HTĐT/IDO-MGN ngày 20/05/2024 giữa Công ty con - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty Cổ phần Đầu tư Maneki Neko với số tiền 550 tỷ đồng để hợp tác đầu tư dự án bất động sản tại Phường Linh Tây, TP.Thủ Đức. Thời gian hợp tác là 60 tháng. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	1.135.605.165.503	439.871.998.269
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	857.722.888.124	335.821.064.861
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	236.532.902.954	70.894.582.885
- Dự phòng dao động lớn	41.349.374.425	33.156.350.523
b. Dài hạn	3.297.346.286	2.283.435.069
- Dự phòng phải trả khác	3.297.346.286	2.283.435.069

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2024		Trong kỳ		Ngày 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>						
a.1 Vay ngắn hạn	2.188.021.005.097	2.188.021.005.097	2.754.177.346.422	2.664.424.651.290	2.277.773.700.229	2.277.773.700.229
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	613.507.495.526	613.507.495.526	967.378.501.514	1.015.201.699.020	565.684.298.020	565.684.298.020
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	8.432.695.696	8.432.695.696	16.379.820.085	16.217.563.598	8.594.952.183	8.594.952.183
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30.600.000.000	30.600.000.000	11.192.558.912	41.200.505.375	592.053.537	592.053.537
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	238.538.996.050	238.538.996.050	299.705.851.599	290.188.996.050	248.055.851.599	248.055.851.599
- Ngân hàng TMCP Nam Á	300.000.000.000	300.000.000.000	490.000.000.000	300.000.000.000	490.000.000.000	490.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	27.030.462.089	27.030.462.089	336.956.467.745	242.954.290.314	121.032.639.520	121.032.639.520
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	6.333.268.958	6.333.268.958	10.743.632.704	10.745.098.415	6.331.803.247	6.331.803.247
- Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam	659.475.000.000	659.475.000.000	30.402.000.000	-	689.877.000.000	689.877.000.000
- Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd.	115.774.500.000	115.774.500.000	464.300.000	83.022.500.000	33.216.300.000	33.216.300.000
- Ngân hàng MSB	8.888.888.904	8.888.888.904	8.888.888.904	8.888.888.904	8.888.888.904	8.888.888.904
- Các đối tượng khác	129.439.697.874	129.439.697.874	582.065.324.959	606.005.109.614	105.499.913.219	105.499.913.219

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2024	Trong kỳ		Ngày 31/12/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)</i>						
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	657.046.660.894	657.046.660.894	649.962.275.650	795.109.472.237	511.899.464.307	511.899.464.307
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	178.350.000	178.350.000	59.450.000	178.350.000	59.450.000	59.450.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	22.991.745.796	22.991.745.796	-	22.991.745.796	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	60.067.750.582	60.067.750.582	48.067.750.582	60.067.750.582	48.067.750.582	48.067.750.582
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	434.150.000.000	434.150.000.000	474.905.662.343	574.631.666.343	334.423.996.000	334.423.996.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	23.000.000.000	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM	271.144.000	271.144.000	271.144.000	271.144.000	271.144.000	271.144.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	330.340.000	-	330.340.000	330.340.000
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	570.800.016	570.800.016	-	570.800.016	-	-
- DBS Bank Ltd, Singapore	115.816.870.500	115.816.870.500	126.327.928.725	113.398.015.500	128.746.783.725	128.746.783.725
a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	4.784.194.316	4.784.194.316	5.864.215.320	5.372.187.116	5.276.222.520	5.276.222.520
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	1.088.374.716	1.088.374.716	1.765.459.320	1.414.804.716	1.439.029.320	1.439.029.320
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	3.314.067.600	3.314.067.600	4.098.756.000	3.575.630.400	3.837.193.200	3.837.193.200
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	381.752.000	381.752.000	-	381.752.000	-	-
Cộng	2.849.851.860.307	2.849.851.860.307	3.410.003.837.392	3.464.906.310.643	2.794.949.387.056	2.794.949.387.056

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2024		Trong kỳ		Ngày 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</i>						
b.1 Vay dài hạn	4.524.598.697.768	4.524.598.697.768	970.237.209.593	1.055.162.142.285	4.439.673.765.076	4.439.673.765.076
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	585.690.000	585.690.000	815.000.000	497.680.000	903.010.000	903.010.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	59.450.000	59.450.000	-	59.450.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.876.793.103.039	1.876.793.103.039	690.548.000.000	475.065.493.676	2.092.275.609.363	2.092.275.609.363
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.338.523.142	10.338.523.142	-	-	10.338.523.142	10.338.523.142
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	900.331.316.663	900.331.316.663	100.000.000.000	447.658.620.613	552.672.696.050	552.672.696.050
- Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	88.000.000.000	-	88.000.000.000	88.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	1.675.266.632	1.675.266.632	-	1.675.266.632	-	-
- DBS Bank Ltd., Singapore	1.696.747.940.940	1.696.747.940.940	70.373.238.725	118.036.742.460	1.649.084.437.205	1.649.084.437.205
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	27.407.407.352	27.407.407.352	-	8.888.888.904	18.518.518.448	18.518.518.448
- Sembcorp Energy Vietnam Company Limited	-	-	20.500.970.868	-	20.500.970.868	20.500.970.868
- Các đối tượng khác	10.660.000.000	10.660.000.000	-	3.280.000.000	7.380.000.000	7.380.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2024

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2024			Trong kỳ			Ngày 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn	12.851.846.110	12.851.846.110	4.530.960.000	8.963.868.924	8.418.937.186	8.418.937.186	8.418.937.186	
- Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	2.766.191.414	2.766.191.414	1.740.960.000	2.714.369.160	1.792.782.254	1.792.782.254	1.792.782.254	
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	8.227.305.192	8.227.305.192	2.790.000.000	4.839.849.800	6.177.455.392	6.177.455.392	6.177.455.392	
- Công ty Thuế Tài Chính TNHH BIDV	1.316.061.504	1.316.061.504	-	1.138.505.964	177.555.540	177.555.540	177.555.540	
- Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM	542.288.000	542.288.000	-	271.144.000	271.144.000	271.144.000	271.144.000	
Cộng	4.537.450.543.878	4.537.450.543.878	974.768.169.593	1.064.126.011.209	4.448.092.702.262	4.448.092.702.262	4.448.092.702.262	

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2024		Ngày 31/12/2024			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
c. Trái phiếu thường						
c.1 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	299.583.333.336			498.541.666.655		
- Loại phát hành theo mệnh giá - Mã trái phiếu TCDH2124002	300.000.000.000	11,5%/năm	3 năm	-		
- Loại phát hành theo mệnh giá (15)	-			498.541.666.655	10,675%/năm	5 năm
+ Mã trái phiếu BCG122006				500.000.000.000		
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(416.666.664)			(1.458.333.345)		
- Loại phát hành theo mệnh giá	(416.666.664)			-		
+ Chi phí phát hành trái phiếu				-		
c.2 Trái phiếu dài hạn	4.477.475.066.659			3.838.839.433.333		
- Loại phát hành theo mệnh giá (15)	497.841.666.659	12,3%/năm	5 năm			
+ Mã trái phiếu BCG122006	500.000.000.000					
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(2.158.333.341)					
- Loại phát hành theo mệnh giá (16)	979.633.400.000	11%/năm	5 năm	981.839.433.333	11%/năm	5 năm
+ Mã trái phiếu TCDH2227002	990.000.000.000			990.000.000.000		
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(10.366.600.000)			(8.160.566.667)		
- Loại phát hành theo mệnh giá (17)	2.500.000.000.000	11%/năm	3 năm	2.500.000.000.000	11%/năm	5 năm
+ Mã trái phiếu BCLCH2124001	2.500.000.000.000			2.500.000.000.000		
+ Chi phí phát hành trái phiếu						
- Loại phát hành theo mệnh giá (18)	500.000.000.000	13%/năm	5 năm	357.000.000.000	13%/năm	5 năm
Cộng	4.777.058.399.995			4.337.381.099.988		

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2024 của các khoản vay và nợ thuế tài chính được trình bày như sau:

- (1) Khoản vay từ các Ngân hàng thương mại theo các Hợp đồng tín dụng của Công ty và các Công ty con, các khoản vay được rút bằng đồng Việt Nam hoặc đồng Đô la Mỹ, dùng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị, khoản phải thu đã hình thành luân chuyển và tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của các Công ty con và tài sản của bên thứ ba.
- (2) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay ngày 10/01/2022 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy và Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất 8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản của các bên bảo lãnh chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy

Tài sản thế chấp

Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1;
Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2;

Tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty bao gồm các tài khoản tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Công ty Cổ phần BCG Energy

Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1;
Vốn góp vào Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2;

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG Gaia;

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Bàng Dương;

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương.

Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 1;
Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á.

Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Đông Thành 2;
Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á.

Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1;
Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á.

Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long giai đoạn 2;
Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á.

Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3

Tất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án Nhà máy Điện gió Khai Long giai đoạn 3;
Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:****Bên bảo lãnh**

Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng

Tài sản thế chấpTất cả tài sản và giấy tờ pháp lý thuộc Dự án nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng I;
Các tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á, Ngân hàng TMCP Phương Đông.

Ông Nguyễn Hồ Nam

5 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital.

Ông Phạm Minh Tuấn

2.369 triệu cổ phiếu trong Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital;

22.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG Gaia.

Bà Hoàng Thị Minh Châu

2.500 cổ phiếu Công ty Cổ phần BCG Gaia.

(3) Khoản vay tín chấp của Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch để bổ sung vốn lưu động của Công ty con. Thời hạn thanh toán dưới 1 năm, lãi suất áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Đây là khoản vay trung hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Thành Phúc theo hợp đồng tín dụng số 4603-LAV-202201817 ngày 21/06/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất 9%/ năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 21/06/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định là máy móc thiết bị của Công ty con theo hợp đồng thế chấp tài sản số 4603LCP202201014.

(5) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn của các Công ty con với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch. Hạn mức tín dụng là 2.623 tỷ đồng để thanh toán chi phí đầu tư Dự án Điện mặt trời Phù Mỹ 123 - Giai đoạn 1. Thời hạn vay đến ngày 25/05/2031, lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và toàn bộ động sản thuộc của công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện; toàn bộ cổ phần và quyền tài sản phát sinh từ dự án (Thuyết minh V.02; V.10).

- Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land theo Hợp đồng số 05/2022-HĐCVDADT/NHCT944-BCGLA ngày 29/04/2022 và các phụ lục đính kèm để thanh toán các chi phí liên quan đến 02 xe ô tô, lãi suất được xác định bằng lãi suất cơ bản cộng (+) biên độ tối thiểu 4%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 14/2022/HĐBĐ/NHCT944-BCGLAND ngày 29/04/2022 (Thuyết minh V.10).

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:**

- Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng theo Hợp đồng tín dụng số 4352/2024/HĐCVĐAT/NHCT542-CITY NGUYỄN HOÀNG ngày 13/05/2024 để mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian vay là 24 tháng, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 76/2024/HĐBĐ/NHCT542 ngày 13/05/2024 (Thuyết minh V.10).
- (6) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Skylar với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng nhằm đầu tư Dự án điện năng lượng mặt trời. Thời hạn vay đến 19/12/2027, lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà hình thành trong tương lai và đã hình thành trên các mái nhà theo các Hợp đồng thuê mái; Quyền tài sản, quyền đòi nợ với Trang trại Bò Sữa Vinamilk Quảng Ngãi; Toàn bộ phần vốn góp của công ty trong Công ty cùng Tập Đoàn; và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Hồ Nam.
- (7) Bao gồm các Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong:
 - Khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng vay số 213/2020/HĐTD/GDH/01 ngày 9/9/2020 mục đích để vay mua 2 xe ô tô mục đích đi lại và chở cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày 10/9/2020 đến ngày 9/9/2026. Lãi suất áp dụng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên cho đến ngày 09/09/2021 là 9,4%/năm, Lãi các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất cơ sở 3 tháng VND của TPbank tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 4,6%/năm.
 - Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long theo Hợp đồng vay dài hạn số 69/2020/HĐTD/TKHDNL MN2/01 ngày 14/01/2021 với hạn mức vay 710 tỷ đồng để tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco Vĩnh Long. Thời hạn vay đến ngày 15/01/2036, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của Nhà máy điện mặt trời tại công ty con; quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện.
 - Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi theo hợp đồng vay số 07/2024/HĐTD/TTDT KHDNL8 ngày 15/05/2024 với số tiền 50 tỷ đồng để góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/02/2024 với Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện dự án Khu nghỉ mát và du lịch Malibu Hội An. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất linh hoạt như sau: 3 tháng đầu 9%/năm, sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng Lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp của TPBank tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,85%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02/02/2024 nói trên và tài sản bên thứ ba.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(8) Khoản vay của Công ty con - Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Tracodi theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giám đốc số 0440/2024/100-CV ngày 27/11/2024 với hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng để hợp tác kinh doanh khai thác đá. Thời hạn vay 120 tháng, lãi suất từ ngày 11/12/2024 đến ngày 11/06/2025: Lãi suất 12,5%/năm, từ ngày 11/06/2025 đến ngày 11/09/2034: Lãi suất điều chỉnh bằng (=) Lãi suất cơ sở chuẩn dài hạn (%/năm) cộng (+) 3,6%/năm. Trong đó: Lãi suất cơ sở chuẩn do Nam A Bank công bố hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất sẽ do Ngân hàng TMCP Nam Á quyết định điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, ngày đầu tiên thay đổi là ngày 11/06/2025. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và quyền khai thác kinh doanh "Dự án Mô Đám Núi Kiết" tại Xã Suối Kiết, Huyện Tân Lập, Tỉnh Bình Thuận.

(9) Khoản vay dài hạn nước ngoài giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Gaia và DBS Bank Ltd., Singapore. Giá trị khoản vay 77.500.000 USD được giải ngân toàn bộ vào 06/06/2023. Mục đích vay để tài trợ cho các dự án, hợp đồng hợp tác kinh doanh và kế hoạch kinh doanh. Thời hạn khoản vay 12 năm. Gốc + lãi thanh toán 03 tháng/lần. Ngày trả gốc + lãi đầu tiên là 15/08/2023. Đồng tiền trả Nợ gốc + lãi là USD. Lãi là lãi kép tích lũy với lãi suất bằng tổng phần trăm hàng năm của lãi biến và lãi suất tham chiếu kép (=SOFR +2.9%). Khoản vay được thế chấp bằng những tài sản chi tiết sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần BCG Energy

Công ty Cổ phần BCG GAIA

Tài sản thế chấp

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA;

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương;

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương.

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương;

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương;

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh;

Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital

Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương;

Vốn góp vào Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương.

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh;

Toàn bộ bất động sản thuộc Dự án;

Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án.

Tất cả các tài khoản ngân hàng tại Ngân hàng DBS Bank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh;

Toàn bộ động sản thuộc Dự án;

Tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ Dự án.

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

Vốn góp vào Công ty Cổ phần BCG GAIA

Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam

Ông Phạm Minh Tuấn

Bà Phạm Thị Hoàng Châu

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:**

- (10) Khoản vay của Công ty con - Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo hợp đồng cho vay số 2501/2021/MSB-GH/HDCV với số tiền vay là 60.000.000.000 VND để tài trợ chi phí xây dựng dự án điện mặt trời mái nhà. Thời hạn vay đến 26/12/2029, lãi suất 7,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty con tại Siêu thị Gố Tây, khu ICD Tân Cảng Long Bình, Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai - tại kho xưởng của Công ty CP Tân Vĩnh Cửu, Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai.
- (11) Khoản thuế tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP.HCM để mua xe ô tô. Thời hạn thuế và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có tổng giá trị là 376.386.500 đồng của Công ty con.
- (12) Khoản thuế tài chính dài hạn của Công ty con - Công ty Taxi Việt Nam để thuê xe ô tô phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn thuế và lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cho thuê tài chính cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có tổng giá trị là 1.023.250.000 đồng của Công ty con.
- (13) Đây là khoản nợ thuế tài chính giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Tapiotek và Công ty Thuế Tài Chính TNHH BIDV theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 21822000006/HDC TTC ngày 13/01/2022. Lãi suất thuế 7%/năm. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 313.173.408 đồng của Công ty con.
- (14) Đây là khoản thuế tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy theo hợp đồng CTTC số 63.22.07/CTTC ký ngày 25/10/2022, thời hạn vay 04 năm. Hợp đồng thuế tài chính này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân, do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm.
- (15) Trái phiếu chào bán ra công chúng và đã được niêm yết tại Sàn chứng khoán HNX với Mã trái phiếu là BCG122006. Mệnh giá: 100.000 đồng/Trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu: 5 năm. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, và không có đảm bảo. Trái phiếu có lãi suất kết hợp lãi suất cố định và lãi suất thả nổi được xác định như sau: 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 11,5%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức như sau: Lãi suất = lãi suất tham chiếu tại kỳ tính lãi đó + biên độ 6%/năm.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (16) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội "HNX" với mã giao dịch TCD12202. Trái phiếu có mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 990.000.000.000 đồng, ngày phát hành 27/09/2022 và sẽ đáo hạn vào ngày 27/09/2027, chịu lãi suất 4 kỳ lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó được điều chỉnh bằng mức lãi suất huy động tiền gửi dành cho khách hàng cá nhân, áp dụng cho sản phẩm tiết kiệm linh lãi cuối kỳ thông thường, có kỳ hạn 12 tháng, bằng Đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Tiên Phong công bố tại ngày xác định lãi suất (+) biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 11%/năm. Trái phiếu không chuyên đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:
- + Toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Sơn Long;
 - + Quyền tài sản phát sinh từ và/hoặc liên quan đến Dự án Bãi Cháy thuộc sở hữu của Công ty Sơn Long;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Bãi Cháy thuộc sở hữu của Công ty Sơn Long (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật).
- (17) Trái phiếu phát hành theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam nhằm mục đích hợp tác đầu tư và/hoặc đầu tư phát triển dự án bất động sản Kinh Dương Vương tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. Tổng mệnh giá là 2.500.000.000.000 đồng, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày 31/03/2021 và được gia hạn tới ngày 31/03/2026. Lãi suất trong bốn (4) kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu công bố tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng (+) biên độ 4%/năm nhưng không thấp hơn 11%/năm. Kỳ tính lãi 3 tháng/lần.
- Trái phiếu của Công ty đã được đăng ký và cấp mã trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bảo quản Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 6 tháng 10 năm 2023. Tập đoàn được phép thu hồi một phần hoặc toàn bộ số trái phiếu sau mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành theo các quy định cụ thể.
- Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty và cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Cổ Bắp, cổ phần thuộc sở hữu của bên thứ ba tại công ty sở hữu dự án bất động sản Kinh Dương Vương tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, toàn bộ nguồn thu cùng tất cả quyền và lợi ích phát sinh từ và/hoặc có liên quan đến dự án (khi phát sinh); quyền sử dụng đất của khu vực đất thực hiện (khi có).
- (18) Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong làm đại lý lưu ký, tư vấn phát hành. Mã trái phiếu là TNECH2227001, phát hành từ ngày 09 tháng 12 năm 2022 có mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyên đổi, không kèm chứng quyền. Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:
- Toàn bộ phần góp vốn thuộc chủ sở hữu của các bên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên;
 - Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ và liên quan đến Dự án Krông Pa 2 (bao gồm nhưng không giới hạn quyền kinh doanh, khai thác, phát triển Dự án Krông Pa 2, nguồn thu từ Dự án Krông Pa 2 và các quyền tài sản khác phát sinh từ Dự án Krông Pa 2);
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Krông Pa 2 (sau khi đủ điều kiện thế chấp theo quy định cả pháp luật);
 - 19.284.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital thuộc sở hữu của các cá nhân/tổ chức khác;
 - Các tài sản và biện pháp bảo đảm khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của tổ chức phát hành và/ hoặc bên thứ ba theo thỏa thuận giữa các bên liên quan được bổ sung, thay thế tại từng thời điểm nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ được bảo đảm của trái phiếu.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	21.404.860.000	464.287.634	3.908.796.261	447.770.834.746	7.150.079.421.322	13.825.230.841.963
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	58.983.129.855	112.094.205.438	171.077.335.293
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	125.547.675.265	3.482.480.648.074	3.608.028.323.339
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	189.300.650.000	-	-	(198.270.676.451)	(111.585.678.979)	(120.555.705.430)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(3.519.856.183)	(12.516.757.734)	(16.036.613.917)
Số dư tại 31/12/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	210.705.510.000	464.287.634	3.908.796.261	430.511.107.232	10.620.551.838.121	17.467.744.181.248
Số dư tại 01/01/2024	5.334.676.220.000	866.926.422.000	210.705.510.000	464.287.634	3.908.796.261	430.511.107.232	10.620.551.838.121	17.467.744.181.248
- Tăng vốn (*)	2.667.290.030.000	(394.540.000)	-	-	-	-	-	2.666.895.490.000
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (**)	800.140.190.000	(800.140.190.000)	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	404.013.458.716	440.784.502.164	844.797.960.880
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	-	45.050.023.115	468.126.175.521	513.176.198.636
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	192.968.950.000	-	-	(196.220.296.132)	(67.214.418.013)	(70.465.764.145)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(6.268.402.722)	(22.290.705.693)	(28.559.108.415)
Số dư tại 31/12/2024	8.802.106.440.000	66.391.692.000	403.674.460.000	464.287.634	3.908.796.261	677.085.890.209	11.439.957.392.100	21.393.588.958.204

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2022/NQ-ĐHĐCD-BCG ngày 22/07/2022, Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2023/NQ-ĐHĐCD-BCG ngày 15/03/2023 và các Nghị Quyết Hội đồng quản trị có liên quan, Công ty thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty. Tổng số cổ phiếu đã được phân phối trong đợt phát hành: 266.729.003 cổ phiếu.

(**) Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2024/NQ-ĐHĐCD-BCG ngày 27/04/2024 và Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 63/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 03/07/2024, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Tổng số cổ phiếu đã được phát hành trong đợt phát hành: 80.014.019 cổ phiếu.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	8.802.106.440.000	5.334.676.220.000
Cộng	8.802.106.440.000	5.334.676.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	3.467.430.220.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	8.802.106.440.000	5.334.676.220.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	880.210.644	533.467.622
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	880.210.644	533.467.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	880.210.644	533.467.622
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	880.210.644	533.467.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	880.210.644	533.467.622

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.908.796.261	3.908.796.261
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	464.287.634	464.287.634

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
<i>a. Ngoại tệ các loại</i>		
- Đô la Mỹ (USD)	203.627,67	40.841,53
- Đồng Euro (EUR)	606,95	606,95
<i>b. Nợ khó đòi đã xử lý</i>	206.938.262.190	209.235.971.936

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
a. Doanh thu	1.395.854.301.681	1.195.308.669.489
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	579.490.161.050	870.319.035.159
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.134.115.769	44.895.400.144
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	165.750.322.926	126.822.192.616
- Doanh thu bảo hiểm	606.479.701.936	153.272.041.570
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	262.122.486.328	17.162.016.916
- Chiết khấu thương mại	2.336.761.653	-
- Hàng bán bị trả lại	515.258.250	1.201.636.391
- Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm	259.270.466.425	15.960.380.525

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	329.626.954.136	610.348.506.908
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.961.979.523	33.077.786.684
- Giá vốn xây lắp	239.049.231.842	104.053.643.572
- Giá vốn bảo hiểm	313.251.796.334	129.759.889.985
Cộng	919.889.961.835	877.239.827.149

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	24.411.231.814	30.545.246.848
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi hợp nhất kinh doanh	-	54.077.498.960
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	124.937.503.919	345.839.751.824
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	321.697.272.818	94.501.016
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.958.165	340.647.351
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(3.459.820.506)	9.812.045.781
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.985.893.013	-
Cộng	480.716.039.223	440.709.691.780

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	293.977.786.231	393.886.904.382
- Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính	647.734.236	(590.000.001)
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	7.480.299	352.010.200
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	70.770.207.752	79.085.944.511
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.241.259.380	1.583.114.624
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	80.216.842.800	(2.134.373.826)
- Chi phí tài chính khác	7.397.749.118	1.768.477.911
Cộng	463.259.059.816	473.952.077.801

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	34.060.174.435	41.037.423.545
- Chi phí nhân viên	3.582.942.716	1.224.480.339
- Chi phí vật liệu, bao bì	482.422.655	384.925.038
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	-	2.427.841
- Chi phí khấu hao TSCĐ	58.485.505	23.205.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.524.497.187	30.375.873.200
- Chi phí bằng tiền khác	2.411.826.372	9.026.512.127
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	162.104.724.564	141.821.889.322
- Chi phí nhân viên quản lý	69.471.714.740	46.470.051.314
- Chi phí vật liệu quản lý	1.132.956.230	2.391.225.334
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.061.036.310	714.292.807
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.565.104.613	4.784.907.072
- Thuế, phí và lệ phí	6.750.062.590	7.045.210.037
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	9.179.291.951	10.989.410.441
- Phân bổ lợi thế thương mại	12.016.951.686	13.885.960.241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.730.587.354	39.895.356.747
- Chi phí khác bằng tiền	11.197.019.090	15.645.475.329

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.242.338.144	57.267.994.603
- Chi phí nhân công	93.017.332.387	69.571.602.714
- Chi phí khấu hao	149.683.340.824	148.938.449.414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.527.628.966	565.507.292.232
- Chi phí bằng tiền khác	106.524.887.112	49.445.397.080
Cộng	864.995.527.434	890.730.736.044

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	3.906.549.886	1.836.310.115
- Lãi mua rẻ Công ty con	-	97.170.692
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	(22.437.908.677)	151.417.510
- Các khoản khác	33.155.488.596	15.614.571.946
Cộng	14.624.129.805	17.699.470.263

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.331.383	3.926.483.333
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	3.732.000.355	2.070.578.428
- Các khoản khác	24.858.250.021	8.477.944.986
Cộng	28.592.581.759	14.475.006.747

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Tại Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ - giai đoạn 1 và 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 4 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời Hanwha - BCG Băng Dương: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG - Băng Dương:

Đối với Nhà máy điện mặt trời BCG - Băng Dương: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm, được miễn 04 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.356.276.318	2.458.329.792
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	77.892.489.660	277.452.024.028
- Tổng thu nhập chịu thuế	191.248.765.979	279.910.353.820
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang	(5.143.815.305)	(144.839.530.339)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	1.104.674.799	12.990.467.765
- Tổng thu nhập tính thuế	187.209.625.473	148.061.291.246
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	44.119.292.127	10.511.778.737
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	44.064.486.883	6.077.887.058
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	54.805.244	4.433.891.679

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(342.060.159)	500.172.158
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(25.638.704.495)	(1.056.766.278)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.255.616.926)	(10.860.419.728)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(27.236.381.580)	(11.417.013.848)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.944.657.704	(64.467.072.422)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	710.556.399	533.467.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	179	(121)

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý IV.2024</i>	<i>Quý IV.2023</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.944.657.704	(64.467.072.422)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	710.556.399	533.467.622
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	179	(121)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành ESOP từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối ở Công ty con, tăng vốn bằng thặng dư vốn cổ phần	1.480.431.320.000	193.324.350.000
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		135.464.997.748
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	1.741.800.371	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Các khoản tiền và tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm 621.834.521 đồng đã được bảo đảm, thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.882.892.059.805	5.046.094.985.650
Cộng	2.882.892.059.805	5.046.094.985.650

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.232.858.738.163	5.120.557.752.613
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	443.000.000.000	3.200.000.000.000
Cộng	3.675.858.738.163	8.320.557.752.613

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Tên đơn vị	Quan hệ	Ghi chú
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Tracodi	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con	
Công ty CP BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con	
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con	
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty con (chuyển đổi từ Công ty liên kết từ ngày 05/04/2024)	
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp	
Công ty CP PT Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Greensky Infnitive	Công ty con gián tiếp (thoái vốn từ 5/9/2024)	
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp (giải thể ngày 20/02/2024)	

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Tên đơn vị	Quan hệ	Ghi chú
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp	
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty con gián tiếp	
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp	
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty con gián tiếp	
Công ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con gián tiếp	
Công ty CP Phát triển Điện Gia Huy	Công ty con gián tiếp	
Công ty CP BCG Điện gió Điện Biên Đông	Công ty con gián tiếp	(từ ngày 24/04/2024)
Công ty Cổ phần Aton	Công ty con gián tiếp	(từ ngày 23/06/2024)
Công ty CP BCG Eco	Công ty con gián tiếp	(từ ngày 16/09/2024)
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết	
Công ty TNHH Helios Village	Công ty liên kết (chuyển đổi từ Công ty con từ ngày 29/02/2024)	
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty CP Đầu tư TMDV Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty liên kết gián tiếp	
Công ty CP Đầu Tư - Phát triển Tâm Sinh Nghĩa	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 31/01/2024)	
Công Ty Cổ Phần TSN Hà Nam	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 08/07/2024)	
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 08/07/2024)	
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 08/07/2024)	
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 08/07/2024)	
Công ty Cổ phần Core Vietnam	Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 19/07/2024)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty con	
Công ty Cổ phần E Power 1	Không còn là bên liên quan từ ngày 29/5/2024	
Công ty Cổ phần Mega Solar	Không còn là bên liên quan từ ngày 29/5/2024	
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty	
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty	
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty	
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty con	
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty con	
Công Ty CP Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty con	
Công ty Cổ phần White Magnolia	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty con	
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành	

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch trọng yếu với các bên liên quan còn lại là:

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Lãi tiền hợp tác kinh doanh	2.328.082.195
	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	27.421.259.262
	Mua hàng hóa, dịch vụ	363.636.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ hàng hoá	104.166.270.490
	Lãi cho vay	548.493.151
	Lãi vay	447.406.027
	Bán khoản đầu tư	128.250.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	5.742.002.713
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Lãi hợp tác kinh doanh	20.649.013.699
	Lãi trái phiếu	4.637.260.274
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	233.045.488
	Thuê văn phòng	20.206.528.348
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	28.241.161.644
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.665.604.000
	Lãi cho vay	7.081.752.672
	Lãi hợp tác kinh doanh	274.734.951.103
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.550.000.000
	Lãi cho vay	3.180.534.162
	Lãi hợp tác kinh doanh	12.843.410.528
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.550.000.000
	Lãi cho vay	258.439.068
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.924.356.000
	Lãi vay	68.186.298
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Chi phí vận hành nhà máy điện	36.665.243.720
	Cổ tức	10.665.242.000
	Cung cấp dịch vụ	734.524.306
Công ty Cổ phần White Magnolia	Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh	124.841.095.890
Công ty CP Biệt thự Nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh	64.128.787.396
Công Ty CP Đầu Tư Và Thương Mại Shuaa	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	10.201.526.692
	Mua hàng hóa, dịch vụ	81.459.487.554
Công ty TNHH Skylight Power	Lãi cho vay	57.168.742
Công Ty CP ĐT - PT Tâm Sinh Nghĩa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.990.450.379
	Lãi hợp tác kinh doanh	8.983.661.918
	Lãi cho vay	67.940.824
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	Lãi cho vay	209.963.836
Bùi Thành Lâm	Trả trước cho người bán	5.000.000.000

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý 4 năm 2024
Kou Kou Yiow	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/4/2024)	60.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	653.888.888
Phạm Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	654.300.000
Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	490.999.999
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	186.666.666
Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	15.000.000
Vũ Xuân Chiến	Thành viên HĐQT	30.000.000
Đặng Đình Tuấn	Thành viên HĐQT	15.000.000
Hoàng Trung Thành	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 27/04/2024)	30.000.000
Phạm Hữu Quốc	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	621.055.556
Đông Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	244.533.333
Nguyễn Việt Cường	Thành viên BKS	115.666.667
Leong Kwek Choon	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 27/4/2024)	15.000.000
Cộng		3.132.111.109

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	131	882.143.616
	131	498.222.059
	136	9.368.615.346
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	255	120.000.000.000
	337	40.000.000.000
	312	72.736.856.516
	311	31.190.807.489
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại	312	1.211.117.508.752
Dịch vụ Gia Khang	131	7.300.000.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	131	792.180.000
	311	25.824.702.120
Công ty Cổ phần Thăng Phương	136	531.279.413.080
	131	1.402.893.000
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	319	107.123.282

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
	131	10.349.058.000
	135	275.969.022.927
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	312	669.113.060.078
	136	1.685.138.811.012
	215	
	131	5.763.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	215	193.400.000.000
	216	11.381.000.000
	136	9.581.554.057
	131	5.463.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	136	367.825.812
	215	4.197.000.000
Công ty Cổ phần White Magnolia	136	4.221.395.890
	216	830.000.000.000
	136	33.051.004.108
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	312	2.120.000.000
	216	472.890.000.000
Công ty TNHH Skylight Power	135	
	136	57.168.742
Công Ty CP ĐT - PT Tâm Sinh Nghĩa	131	7.605.152.000
	135	3.000.000.000
	136	1.693.671.716.713
Công Ty Cổ Phần TSN Long An	135	53.220.000.000
	136	334.593.963.836
Công Ty Cổ Phần TSN Hòn Đất	136	302.142.000.000
Công Ty Cổ Phần TSN Huế	136	127.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Shuaa	131	1.284.364.736
	132	535.658.808.479
	136	11.550.175
	311	5.142.872.181

2. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH

a. Bảo lãnh

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land đã cam kết bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của các lô trái phiếu phát hành như sau:

Bên được bảo lãnh	Bên nhận bảo lãnh	Ngày văn bản bảo lãnh	Kỳ hạn	Giá trị bảo lãnh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	21/06/2021	60 tháng	3.000.000.000.000

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy đã cam kết bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của các lô trái phiếu phát hành như sau:

Bên được bảo lãnh	Bên nhận bảo lãnh	Ngày văn bản bảo lãnh	Kỳ hạn	Giá trị bảo lãnh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	08/12/2022	60 tháng	500.000.000.000

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án Nhà máy Điện gió BCG Sóc Trăng 1 và tất cả tài khoản ngân hàng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Nam Á để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy từ Sembcorp Energy Vietnam Project I Pte Ltd.

b. Cam kết khác

Theo Thư Thỏa thuận Phí Dịch vụ Đại lý ngày 29 tháng 03 năm 2021 và các Phụ lục thay đổi Phí dịch vụ giữa Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land và Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, Công ty con phải thanh toán khoản tiền phí dịch vụ đại lý theo một tỷ lệ nhất định dựa trên giá trị mệnh giá trái phiếu của lô trái phiếu trị giá 2.500.000.000.000 đồng từ năm lưu hành thứ hai của trái phiếu bắt đầu từ ngày 31 tháng 03 năm 2022. Theo Thỏa thuận Phí Dịch vụ Trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2023 và phụ lục, mức phí là 1,1% trên giá trị mệnh giá trái phiếu. Tỷ lệ này có thể thay đổi trong tương lai tùy thuộc vào sự thỏa thuận của Công ty và đại lý lưu ký trái phiếu.

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm
Doanh thu thuần	577.153.399.397	43.618.857.519	165.750.322.926	347.209.235.511
Giá vốn	329.626.954.136	37.961.979.523	239.049.231.842	313.251.796.334
Lợi nhuận gộp	247.526.445.261	5.656.877.996	(73.298.908.916)	33.957.439.177

4. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thực hiện Nghị quyết 80/2024/NQ-HĐQT-BCG ngày 25/12/2024 và nghị quyết 02/2025/NQ-HĐQT-BCG ngày 17/01/2025 về việc thông qua phương án mua lại toàn bộ trái phiếu mã BCG122006 trước hạn theo 2 đợt. Hiện tại, Công ty đã mua lại 3.971.632 trái phiếu tương ứng 397.163.200.000 đồng vào ngày 20/01/2025. Số lượng còn lại 1.028.368 trái phiếu tương ứng với 102.836.800.000 đồng sẽ được Công ty mua lại toàn bộ vào đợt tiếp theo.

5. NỢ TIỀM TÀNG

Tập đoàn đang có một số hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà Nước để phục vụ cho các dự án điện mặt trời và điện gió của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê đất này, việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án điện mặt trời và điện gió là chưa chắc chắn.

Tập đoàn đang có các hợp đồng thuê mái nhà để phục vụ cho các dự án điện mặt trời áp mái của Tập đoàn. Căn cứ theo các điều khoản trong hợp đồng thuê mái nhà này, sau khi kết thúc hợp đồng thuê, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ thu hồi hệ thống điện mặt trời áp mái, khôi phục lại và hoàn trả lại mặt bằng khu vực lắp đặt về tình trạng như nêu tại biên bản bàn giao mặt bằng ban đầu nếu như bên cho thuê mái không mua lại hệ thống này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đánh giá rằng nghĩa vụ khôi phục và giải phóng mái nhà liên quan đến các dự án điện mặt trời áp mái là chưa chắc chắn.

6. NGHĨA VỤ TÁI CHẾ TẮM QUANG NĂNG

Theo Điều 77 và 78 của Nghị định 08/2022/ND-CP hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường (“Nghị định”) do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2022, Tập đoàn có trách nhiệm tái chế tấm quang năng sử dụng trong các dự án điện mặt trời khi hết thời hạn sử dụng. Theo hướng dẫn của Nghị định, việc tái chế có thể theo các hình thức là tự thực hiện tái chế, thuê đơn vị tái chế để thực hiện tái chế, ủy quyền cho tổ chức trung gian, hoặc có thể kết hợp các hình thức này. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn vẫn chưa xác định được phương thức tái chế cũng như tính toán chi phí cho việc tái chế do Nghị định chưa có hướng dẫn cụ thể.

7. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 tự lập.

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 05/2024/UQ-HĐQT-BCG ngày 21/05/2024)

